**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**N**  
  
NGÂN TRANG TỐ KHỎA/银装素裹: miêu tả thế giới tuyết phủ trắng xóa, không chút sặc sỡ, vô cùng tinh khiết. | khắp nơi tuyết trắng  
  
NGUYỆT HẮC PHONG CAO/月黑风高: tỉ dụ hoàn cảnh hiểm ác đáng sợ, trời đất mù mịt.  
  
NGƯU BỨC/牛逼: rất lợi hại; mạnh mẽ (mang ý bất nhã) (cách viết khác ngưu B(牛B)/ngưu X(牛X)/NB)  
  
NHẤT CÙNG NHỊ BẠCH/一穷二白: Chỉ nền tảng yếu kém; công – nông nghiệp, sản xuất lạc hậu; trình độ văn hóa, khoa học thấp. | Chỉ cực nghèo; nghèo rớt mồng tơi; hai bàn tay trắng; không xu dính túi  
  
Nhâm bằng phong lãng khởi, ổn tọa điếu ngư thuyền/ Nhâm bằng phong lãng khởi, ổn tọa điếu ngư thai (任凭风浪起, 稳坐钓鱼台): Dù cho sóng gió nổi lên, vẫn vững vàng ngồi câu cá. Khi gặp tình trạng khó khăn, nguy hiểm thì vẫn không dao động; Dù ai nói ngã nói nghiêng lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.  
  
Nhất niên bị xà giảo, tam niên phạ thảo tác/Nhất triêu bị xà giảo, thập niên phạ thảo thằng/Nhất niên bị xà giảo, thập niên phạ tỉnh thằng/Nhất triêu bị xà giảo, thập niên phạ tỉnh thằng: Một lần bị rắn cắn, sợ liên tục mười năm; ám chỉ khi bị qua một lần thì trở nên nhát gan, sợ phiền phức, e ngại với sự vật, hiện tượng tương tự.  
  
NGẬN NHỊ/NGẬN 2/很二: rất ngốc; rất đần độn  
  
Nhập Mạc Chi Tân/入幕之宾: những người có quan hệ thân cận/những người tham gia cơ mật  
  
NHỊ/二: 1. số hai | 2. ngốc đần độn  
  
Ngư Sắc/渔色: tranh giành sắc đẹp; theo đuổi sắc đẹp; truy tìm sắc đẹp.  
  
NHAI TÍ TấT BÁO(睚眦必报)/ nhai tí tiểu phẫn: bị trừng mắt cũng báo | bụng dạ hẹp hòi.  
  
Nạo thủ lộng tư(挠首弄姿)/ tao thủ lộng tư(搔首弄姿)/:làm điệu làm bộ; làm duyên làm dáng; làm bộ làm tịch; Lả lơi đưa tình  
giống: Mại lộng phong tình(卖弄风情)  
  
Nhiệt kiểm thiếp lãnh thí cổ (热脸贴冷屁股)/ nhiệt kiểm thiếp liễu lãnh thí cổ: mặt nóng dán lên mông lạnh. Lãnh thí cổ là chỉ người khác lạnh nhạt/hờ hững (như cái mông lạnh). Cả câu mô tả một người thì nhiệt tình nói chuyện nhưng lại nhận được sự hờ hững, lạnh nhạt từ người kia | nhiệt tình không được đáp lại | như bị giội một gáo nước lạnh vào mặt;…  
  
Nhĩ Muội(你妹)/Nhĩ muội a/Khán nhĩ muội/Khứ nhĩ muội/Hảo nhĩ muội…: muội ngươi; muội ngươi à; xem cái gì mà xem, đi muội ngươi a,… | theo nghĩa xấu là dùng để mắng chửi; mắng “mẹ ngươi”, “cha ngươi” thì hơi nặng nề nên chuyển thành “muội ngươi”.  
  
Nhân tâm bất túc xà thôn tượng(人心不足蛇吞象): lòng người không đủ rắn nuốt voi | lòng tham không đáy  
  
Nã khang tác điều(拿腔作调): lấy lời nói xúi dục | làm bộ làm tịch; giả vờ giả vịt  
  
Nùng trang diễm mạt(): mô tả phụ nữ trang điểm vô cùng mỹ lệ | trang điểm cầu kì, mỹ lệ | tô son trát phấn  
  
Ngữ kinh tứ tọa(语惊四座): lời nói ra làm người xung quanh kinh ngạc; để chỉ một người tài hoa, ăn nói gây kinh ngạc.  
  
Nhân bỉ nhân đắc tử, hóa bỉ hóa đắc nhưng(人比人得死, 货比货得扔): người so với người chỉ muốn chết, hàng so với hàng chỉ muốn ném | ý nói mỗi người/vật có số mệnh/đặc thù riêng có người hơn xa mình, có người thua xa mình. Nếu cứ lấy ra so sánh thấy mình thua kém thì chỉ muốn chết/muốn ném.  
  
Như mộc xuân phong(如沐春风): 1. Tỉ dụ được khai sáng, được cảm hóa hay nhận được điểu bổ ích khi ở chung với người có đức hạnh cao thượng, có học thức cao. được soi sáng, được cảm hóa,… | 2. Tỉ dụ chìm đắm trong hoàn cảnh tốt đẹp, tâm tình vui sướng thoải mái. Giống như đứng trong gió xuân ấm áp.  
  
Ngọa tháp chi trắc, khởi dung hãn thụy(卧榻之侧, 岂容鼾睡)/ Ngọa tháp chi trắc, khởi dung hàm thụy ( 卧榻之侧, 岂容酣睡): ở một bên giường sao có thể để người khác thoải mái ngủ ngon | phạm vi thế lực của mình, lợi ích của mình thì không cho phép người khác xâm chiếm  
  
Nam nhân kháo đích trụ, mẫu trư năng thượng thụ (): Nam nhân mà có thể tin được thì lợn mẹ có thể trèo lên cây | ý nói lời nam nhân khó có thể tin tưởng (chuyện tình cảm)  
  
Nghi hỉ nghi sân(宜喜宜嗔): vui giận đều đẹp. Khi vui hay khi giận đều rất đẹp  
  
Nghĩa bạc vân thiên (义薄云天): có tình có nghĩa/ chính khí lẫm liệt/ khí phách hiên ngang/ chính nghĩa tận trời/ vô cùng chính nghĩa/ nghĩa tình vô giá  
  
Nhân thế lợi đạo(因势利导)/Nhân thế đạo lợi (因势导利): thuận theo xu thế/chiều hướng mà thay đổi/dẫn đường; nương theo chiều hướng phát triển mà đi  
  
Nhân tại ốc diêm hạ, bất đắc bất đê đầu(人在屋檐下, 不得不低头): khi bị người khác áp chế phải biết tạm thời nhân nhượng; trong một số hoàn cảnh không thể không làm một số việc không muốn làm  
  
Nhất thôi nhị ngũ lục(一推二五六)/ Nhất thối lục nhị ngũ(一退六二五): chối bỏ hoàn toàn; chối bay chối biến  
  
Ngư sắc (渔色): săn tìm gái đẹp | săn gái; chọc gái  
  
Nhật tiến đấu kim(日进斗金): đại phát tài; rất giàu có  
  
Nhất hợp chi tương(一合之将): chỉ đối thủ chỉ có thể chịu được một hiệp | đối thủ quá yếu | thực lực cực kì cường đại  
  
Ngoại tiêu lý nộn (外焦里嫩): 1. Bên ngoài vàng giòn, bên trong mềm mại (nấu nướng) | 2. Gặp một việc rất ngạc nhiên, rất kinh ngạc, dâng trào cảm xúc  
  
Nhất cùng nhị bạch (一穷二白): chỉ nền tảng yếu kém; nghèo và lạc hậu | 1. công – nông nghiệp, sản xuất lạc hậu; trình độ văn hóa, khoa học thấp | 2. chỉ: cực nghèo; nghèo rớt mồng tơi; hai bàn tay trắng; không xu dính túi; chẳng có gì cả  
  
Nhất thì vô lưỡng(一时无两): nổi trội nhất trong một thời kì đó | nổi trội nhất; xuất sắc nhất; xếp thứ hai thì không có nhất  
  
Ngoan tra tử(狠茬子): chỉ người rất hung ác, tàn nhẫn, không dễ đụng chạm  
  
Niêm hoa vi tiếu(拈花微笑)/Niêm hoa nhất tiếu(拈花一笑): Phật giáo. 1. Lý giải thấu triệt Thiền lý | 2. Ăn ý; tâm ý tương thông; ý hợp tâm đầu  
  
Nùng mặc trọng thải(浓墨重彩): mực đặc màu đậm | ra sức miêu tả | nổi bật; bắt mắt  
  
Nhất cổ não nhi(一股脑儿)/Nhất cổ não: toàn bộ; tất cả | đâm đầu vào (liều lĩnh làm một việc gì đó)  
  
Nhất chiêu tiên, cật biến thiên(一招鲜吃遍天): một chiêu hiếm có, kiếm ăn khắp nơi | có sở trường đặc biệt thì có thể ở khắp nơi kiếm ăn; nhất nghệ tinh, nhất thân vinh  
  
Nãi phụ(乃父): 1. cha của ngươi | 2. cha người khác  
  
Nhàn ngôn toái ngữ(闲言碎语): 1. Không bằng lòng; không thỏa mãn; không căn cứ (lời nói) | 2. Những lời nói không quan hệ tới việc chính; nói tào lao; tán nhảm | ngôn luận  
  
Nhất chấn phu cương(一振夫纲): phát huy bản lĩnh phu quân  
  
Ngõa phủ lôi minh(瓦釜雷鸣): chuông vàng bỏ phế, nồi đất kêu vang | Người tài đức thì bị bỏ qua, không được trọng dụng, kẻ tầm thường lại được nâng cao  
  
Nhất sương tình nguyện(一厢情愿)/Nhất tương tình nguyện(一相情愿): một bên tình nguyện. | 1. nguyện vọng, mong muốn chỉ của một phía. Mong muốn đơn phương | 2. chỉ theo ý kiến chủ quan. Chỉ theo ý mình  
  
Nhuyễn lặc(软肋): vốn chỉ phần xương sườn mềm, dễ bị tổn thương | 1. Chỉ điểm thiếu sót; nhược điểm; nơi yếu kém, chỗ yếu hại (sự vật, người) | 2. Chỉ chỗ đau; bím tóc; chân bị bệnh  
  
Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy(言既出，驷马难追): một lời nói ra bốn ngựa khó theo; một lời nói ra như bát cháo hoa đổ xuống đất  
  
Như pháp bào chế(如法炮制): làm theo một phương pháp có sẵn; y theo mà làm; bắt chước làm theo; y mẫu mà làm  
  
Nhất bả thỉ nhất bả niệu (一把屎一把尿): một tay phân một tay nước tiểu | ý nói quá trình nuôi nấng con cái khôn lớn rất cực khổ, khó khăn; chăm sóc từng chút một từ khi còn nhỏ.  
  
Nhị hóa(二货)/Hồ đồ đản/ngốc tử/lăng tử/xuẩn hóa/sỏa hóa: ngu ngốc; đần độn; hồ đồ; lỗ mảng; người kém thông minh, làm việc điên rồ, thiếu suy nghĩ  
  
Nhật bạc tây sơn(日薄西山): mặt trời sắp lặn | gần đất xa trời; trong cơn hấp hối; nến tàn trước gió  
  
Ngộ nhân tử đệ(误人子弟): làm lỡ đời đệ tử | chỉ giáo viên không có tài năng, hay không có trách nhiệm, bỏ bê học sinh khiến học sinh không phát triển được.  
  
Nãi ba(奶爸): (chàng) Vú em  
  
Ngộ hạ A Mông(吴下阿蒙): tướng Lữ Mông nước Ngô (thời tam quốc) | chỉ người có học thức thấp  
  
Não tàn phấn(脑残粉): Fan cuồng; làm việc nóng nảy, khó trị; tự cho mình là đúng  
  
Nhật lý vạn cơ(日理万机): hàng ngày phải xử lí; giải quyết rất nhiều công việc khó khăn | chỉ làm việc trăm chỉ hay công việc rất nhiều và năng nề | trăm công nghìn việc; thức khuya dậy sớm  
  
Nhất khẩu thóa mạt nhất cá đinh(一口唾沫一个钉): giữ lời hứa; lời nói như đinh đóng cột  
  
Nhất bộ nhất cá cước ấn(一步一个脚印): làm việc dứt khoát; kiên định; đáng tin  
  
Ngọa tào(卧槽): 1. Nằm(ở) lì một chỗ. Chỉ những người làm việc lâu dài cho một công ty, không có ý định nhảy việc | 2. Một vị trí của quân mã (cờ tướng) có thể chiếu tướng ở 2 vị trí. | đồng âm Ngã thảo (我草) ~ Ngã kháo(我靠): đồ rác rưởi; mẹ kiếp;…  
  
Nhân gia khiên lư nhĩ bạt quyết(人家牵驴你拔橛): kẻ này dắt(lấy) lừa, người kia nhổ cọc -> Người kia làm chuyện xấu, người này chịu tội thay | kẻ ăn ốc, người đổ vỏ; giơ đầu chịu báng  
  
Ngự tả(御姐): là ‘tỷ tỷ’, cách gọi tôn trọng, chỉ người nữ lớn hơn đối tượng một chút mà nhìn trưởng thành, thành thục, ra dáng phụ nữ.  
  
Ngã bối trung nhân (我辈中人): cùng loại người như người nói (tính cách, sở thích, hành động, thói quen,..)  
  
Nhãn quan tị, tị quan tâm (眼观鼻, 鼻观心 ): 1. Cúi đầu (vì xấu hổ, hổ thẹn) | 2. Tập trung tinh thần; chăm chú  
  
Nhất nhi tái, tái nhi tam (一而再,再而三): năm lần bảy lượt; liên tiếp; liên tục  
  
Nương pháo (娘炮): ẻo lả; pê-đê; gay; làm bộ làm tịch (đàn ông nhưng điệu bộ, biểu tình như nữ)  
  
Nhuyễn cước hà (软脚虾): chỉ người sợ phải làm việc gì đó hoặc là người lâm trận bỏ chạy  
  
Nhạc kiến kỳ thành (乐见其成): vui mừng nhìn thấy thành quả  
  
Nạp đầu liền bái (纳头便拜): vừa gặp mặt liền cúi đầu chào | chỉ người khiêm tốn, có lễ phép  
  
Nã nhân thủ đoản, cật nhân chủy nhuyễn (拿人手短, 吃人嘴软): nhận được lợi ích từ người ta nên phải nể mặt người ta  
  
Nhất vấn tam bất tri (一问三不知): cái gì cũng không biết  
  
Nhận tử lý (认死理): khăng khăng giữ nguyên quan điểm; không biết thay đổi | cố chấp; ngoan cố  
  
Nhân đa nhãn tạp (人多眼杂): nói chuyện với nhau ở nơi đông người dễ bị người biết | Tai vách mạch dừng (tai vách mạch rừng)  
  
Nhuận vật tế vô thanh (润物细无声): tự nhiên, âm thầm mà ảnh hưởng tới sự vật  
  
Nhất tẩu liễu chi (一走了之): dứt áo ra đi; bỏ đi không quan tâm đến những thứ ở lại